Tạo cơ sở dữ liệu student\_management và tạo các bảng có các thông tin như sau:

* Bảng students có các trường là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu dữ liệu | Ràng buộc | Ghi chú |
| Id | Int | Auto increament  Primary key | Mã học viên |
| Name | Varchar(50) | Not null | Tên học viên |
| Address | Varchar(50) | Not null | Địa chỉ |
| Sex | Int | Default mặc định là 1  Not null | Giới tính trong đó  1 là nam  0 là nữ |
| Age | Int | Not null  check | Tuổi học viên không được để trống và trong khoảng 18 đến 25 |
| Email | Varchar(50) | Not null  Unique | Địa chỉ email |
| Phone | Varchar(10) | Not null | Số điện thoại |

* Bảng classes có các trường là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên trường | Kiểu dữ liệu | Ràng buộc | Ghi chú |
| Id | Int | Auto increament  Primary key | Mã học viên |
| Name | Varchar(50) | Not null  unique | Tên lớp |

1. Tạo bảng students với các mô tả trên
2. Tạo bảng classes với các mô tả trên
3. Bổ sung thêm cột classId vào bảng students
4. Thêm classId làm khóa ngoại của bảng students
5. Thêm 5 lớp học vào bảng classes
6. Thêm 10 sinh viên vào bảng students
7. Hiển thị danh sách học viên theo tên giảm dần
8. Hiển thị danh sách học viên theo tuổi tăng dần
9. Hiển thị tổng số lượng học viên của mỗi lớp
10. Hiển thị lớp có số lượng học viên là đông nhất
11. Hiển thị lớp có số lượng học viên là ít nhất
12. Thống kê số lượng học viên theo địa chỉ
13. Hiển thị những lớp có số lượng học viên lớn hơn 5
14. Hiển thị những thành phố có số lượng học viên lớn hơn 5
15. Hiển thị học viên có tuổi lớn nhất
16. Hiển thị học viên có tuổi nhỏ nhất
17. Xóa tất cả học viên có quê ở Hà Nội
18. Cập nhật thông tin của học viên có quê ở Hà Nội thành giới tính nữ
19. Hiển thị học viên có số tuổi lớn thứ hai
20. Hiển thị học viện có số tuổi nhỏ thứ hai